

Số: 2039 /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 18 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/03/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-KTNN ngày 18/5/2022 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán chuyên đề về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2021 của tỉnh Lào Cai, chuyên đề về công tác QLNN về đất đai giai đoạn 2017-2021 của tỉnh Lào Cai, chuyên đề quản lý và sử dụng vốn đầu tư các công trình giao thông dân dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020-2021;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 271/TTr-STNMT ngày 13/6/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Lào Cai, gồm 53 khu vực mỏ và điểm mỏ với tổng diện tích là 383,103 ha, cụ thể như sau:

1. Khu vực khoáng sản thuộc vành đai biên giới Quốc gia, khu vực chiến lược về quốc phòng, an ninh theo điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ: Tổng số 06 khu vực, diện tích 53,063 ha (*chi tiết có Phụ lục I kèm theo*).

2. Khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 64, điểm b khoản 1 Điều 65 Luật khoáng sản theo điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ: Tổng số 03 khu vực, diện tích 27,55 ha (*chi tiết có Phụ lục II kèm theo*).

3. Khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản theo điểm g khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ:

Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng thông thường đã cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác: 44 khu vực, diện tích 302,49 ha (*chi tiết có Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức công khai thông tin và thực hiện Quyết định này; thường xuyên rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh theo quy định pháp luật.

2. Các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện theo Quyết định này.

Điều 3: Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Lào Cai và các Quyết định điều chỉnh bổ sung vào Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 26/02/2014.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc, thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Giao thông Vận tải - Xây dựng, Cục thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông Vận tải - Xây Dựng;
- Cục Địa chất Việt Nam;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KT1,3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



Phụ lục I
KHU VỰC KHOÁNG SẢN THUỘC VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI QUỐC GIA,
KHU VỰC CHIẾN LƯỢC VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH
Kiểm tra do Quyết định số: 2039 /QĐ-UBND ngày 18 /8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên khoáng sản, vị trí khu vực	Loại khoáng sản	Diện tích khu mỏ (ha)	Tọa độ hệ VN 2000			Ghi chú
				(Kinh tuyến gốc)	X (m)	Y (m)	
1	Mỏ đá làm VLXD thông thường thôn Cán Cầu, xã Á Lữ, huyện Bát Xát	Đá XD	1,6	Điểm góc			
				1	2509389.06	382381.33	
				2	2509376.64	382305.03	
				3	2509375.03	382245.80	
				4	2509300.27	382249.76	
				5	2509296.71	382266.53	
				6	2509281.21	382285.29	
				7	2509255.11	382344.64	
				8	2509244.26	382348.91	
2	Điểm mỏ cát, sỏi trên suối Cạn, xã Y Tý, huyện Bát Xát	Cát, Sỏi XD	1,72	9	2509247.00	382399.00	
				1	2508312.74	380509.93	
				2	2508358.51	380556.84	
				3	2508444.00	380664.00	
				4	2508462.00	380796.00	
				5	2508425.00	380809.00	
				6	2508401.00	380695.00	
				7	2508269.00	380555.00	
3	Mỏ cát thôn Na Măng, xã Tà Gia Khâu, huyện Mường Khương và xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	Cát XD	3,423	1	2512846	445850	
				2	2512829	445944	
				3	2512793	445940	
				4	2512636	446021	
				5	2512542	446129	
				6	2512449	446283	
				7	2512380	446366	
				8	2512360	446347	
				9	2512424	446274	
				10	2512593	445978	
				11	2512617	445946	
4	Mỏ Cát trên suối Quang Kim, xã Quang Kim và suối Sin Quyền,	Cát XD	0.25	1	2491914	415195	
				2	2491955	415181	



Xã Ban Mùc và xã Cốc Mỹ,
huyện Bắc Xá, tỉnh Lào Cai

			3	2492036	415138	
			4	2492197	415124	
			5	2492197	415133	
			6	2492030	415148	
			7	2491958	415189	
			8	2491918	415204	
		0,40	9	2491730.00	414634.00	
			10	2491726.00	414667.00	
			11	2491754.00	414744.00	
			12	2491808.00	414822.00	
			13	2491807.00	414846.00	
			14	2491790.00	414868.00	
			15	2491703.00	414931.00	
			16	2491709.00	414940.00	
			17	2491786.70	414883.60	
			18	2491810.10	414862.10	
			19	2491811.70	414808.10	
			20	2491764.00	414726.00	
			21	2491734.00	414667.00	
			22	2491739.00	414636.00	
		0,74	23	2491092.00	413714.00	
			24	2491091.00	413729.00	
			25	2490908.00	413714.00	
			26	2490832.00	413731.00	
			27	2490738.00	413733.00	
			28	2490706.30	413714.10	
			29	2490676.00	413660.00	
			30	2490641.00	413635.00	
			31	2490609.00	413644.00	
			32	2490542.70	413703.60	
			33	2490504.70	413726.10	
			34	2490503.00	413724.00	
			35	2490583.70	413649.20	
			36	2490643.00	413622.80	
			37	2490681.00	413647.00	
			38	2490699.00	413696.00	
			39	2490716.00	413710.00	
			40	2490767.00	413725.00	
			41	2490855.00	413716.00	



					42	2490900.00	413701.00	
					43	2489960.00	413808.00	
5	Mò dòng Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Đồng	34,24		44	2489985.90	413815.20	
					45	2489998.30	413831.40	
					46	2490013.80	413836.90	
					47	2490038.90	413845.80	
					48	2490071.10	413856.70	
					49	2490089.40	413860.70	
					50	2490133.90	413863.60	
					51	2490156.00	413871.00	
					52	2490150.00	413883.00	
					53	2489950.00	413823.00	
			0,68		54	2489888.00	413726.00	
					55	2489631.00	413598.00	
					56	2489642.00	413582.00	
					57	2489678.10	413601.10	
					58	2489713.20	413626.80	
					59	2489762.50	413658.30	
					60	2489789.90	413669.40	
					61	2489811.50	413675.80	
					62	2489826.30	413679.30	
					63	2489894.00	413715.00	
			1,51		64	2501565.00	402615.00	
					65	2501523.00	402420.00	
					66	2501578.00	402276.00	
					67	2501446.00	402087.00	
					68	2501420.00	402111.00	
					69	2501546.00	402283.00	
					70	2501500.00	402434.00	
					71	2501550.00	402630.00	
5	Mò dòng Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Đồng	34,24		1	2520755.95	387123.97	
					2	2520787.75	387181.62	
					3	2520759.22	387321.08	
					4	2520718.07	387374.19	
					5	2520646.01	387436.00	
					6	2520564.78	387457.93	
					7	2520508.57	387530.08	
					8	2520465.99	387595.74	
					9	2520375.80	387656.52	



				10	2520318.40	387716.49	
				11	2520144.13	387804.43	
				12	2520067.29	387922.83	
				13	2519982.16	387975.63	
				14	2519889.00	387930.00	
				15	2519805.00	387781.00	
				16	2519925.00	387717.00	
				17	2520279.00	387412.00	
				18	2520297.00	387141.00	
				19	2520390.00	387005.00	
				20	2520515.33	386967.55	
				21	2520602.00	387164.00	
				22	2520753.41	387037.52	
				23	2520785.53	387006.19	
				24	2520866.00	386962.00	
				25	2521025.00	386940.00	
				26	2521250.00	386759.00	
				27	2521259.00	386819.00	
				28	2521080.00	386995.00	
				29	2520798.00	387264.00	
				30	2520826.00	387150.00	
				31	2520824.00	387123.00	
				32	2520797.00	387077.00	
		6,37					
6	Mỏ đá thôn Tùng Sáng, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Đá XD	2,13	1 2 3 4 5	2517079 2517171 2517251 2517139 2517079	390293 390318 390134 390100 390293	
	Tổng diện tích		53,063				



Phụ lục II
KHU VỰC CỎ DỪ ẮN ĐẦU TỰ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THỦ QUÝ ĐỊNH TẠI ĐIỂM b KHOẢN 1 ĐIỀU 65 LUẬT KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số: 2039 /QĐ-UBND ngày 18 /8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên khoáng sản, vị trí khu vực	Loại khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ hệ VN 2000			Ghi chú
				(Kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°)	X (m)	Y (m)	
1	Thôn Nà Báy, Nà Tiêm – xã Làng Giàng và thôn 7, thôn 10 – xã Hoà Mạc, huyện Văn Bàn	Cao lanh - felspat	0,48	Điểm góc			
				1	2443494	446775	Văn bản số 5273/BTNMT-ĐCKS ngày 08/12/2015 (theo điểm b khoản 1 Điều 65 Luật Khoáng sản)
				2	2443527	446734	
				3	2443568	446813	
				4	2443537	446848	
				5	2443491	446805	
				6	2442703	446675	
				7	2442763	446793	
				8	2442670	446813	
				9	2442615	446914	
				10	2442565	446952	
			1,0	11	2442518	446864	
				12	2444161	444036	
				13	2444197	444040	
				14	2444221	444083	
				15	2444097	444157	
				16	2444063	444095	
				17	2443529	443196	
				18	2443588	443248	
				19	2443495	443340	
				20	2443439	443289	
2	Thôn Nậm Bó, xã Làng Giàng, H Văn Bàn	Felspat	1,0	1	2444049	445012	VB số 5862/BTNMT-ĐCKS ngày 31/12/2014 của Bộ TNMT và 5273/BTNMT-
				2	2443960	445231	
			4,05	3	2443899	445484	
				4	2443951	445498	
				5	2444062	445248	
				6	2444116	445028	

							DCKS ngày 08/12/2015(theo điểm b khoản 1 Điều 65 Luật Khoáng sản)
3	Điểm mỏ quặng kaolin-felspat thuộc thôn 3, xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	kaolin-felspat	2,0	7 8 9 10	2443802 2443755 2443805 2443896	445654 445910 445936 445700	Văn bản số 3308/BTNMT-DCKS ngày 10/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo điểm b khoản 1 Điều 65 Luật Khoáng sản)
			4,0	1 2 3 4	2442301 2442421 2442336 2442218	450877 450925 451224 451189	
			2,9	5 6 7 8	2441337 2441515 2441425 2441287	451483 451619 451758 451563	
			9,6	9 10 11 12 13	2441342 2441387 2440860 2440736 2441109	451963 452064 452406 452149 452128	
			27,55				
	Tổng diện tích						

3	Mỏ đá Bản Cầm Bản Cầm, huyện Bảo Thắng 	Đá XD	11,59	1 2 3 4 5 6 7	2491666 2491502 2491301 2491461 2491473 2491576 2491758	433758 433853 433508 433413 433432 433385 433709	
4	Mỏ đá thôn Tà Hỏ, xã Tà Chải, huyện Bắc Hà	Đá XD	1,33	1 2 3 4 1	2495220 2495235 2495106 2495090 2495220	453542 453642 453663 453562 453542	
5	Mỏ đá Làng Vinh, xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Đá XD	14,0	1 2 3 4 5 6 7	2456096.00 2456248.00 2456587.00 2456793.00 2456788.00 2456474.00 2456449.00	445380.00 445624.00 445271.00 445138.00 445053.00 445053.00 445223.00	
6	Mỏ đá thôn Cán Hồ, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	Đá XD	5,97	1 2 3 4 5 6 7	2480389.10 2480648.70 2480648.70 2480482.40 2480419.30 2480301.40 2480354.20	444133.70 444294.40 444355.70 444377.10 444486.90 444347.80 444241.70	
7	Mỏ đá Mã Tuyển, xã Mường Khương, huyện Mường Khương	Đá XD	2,57	1 2 3 4 1	2516886.71 2516828.27 2516650.33 2516708.06 2516886.71	433906.39 434020.07 433928.09 433814.41 433906.39	
8	Mỏ đá thôn Bản Cầm, xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	Đá XD	4,0	1 2 3 4 5 1	2489723.11 2489741.00 2489590.44 2489499.32 2489530.07 2489723.11	431909.04 432053.00 432096.23 432015.40 431865.37 431909.04	
9	Mỏ đá thôn Khe Bàn II, xã Tân An, huyện Văn Bàn	Đá XD	3,23	1 2	2446590 2446579	463027 463262	

				3 4 1	2446442 2446452 2446590	463257 463022 463027	
10	Mỏ đá thôn Bản Lẩn, xã Tùng Vai, huyện Mường Khương	Đá XD	3,5	1 2 3 4 1	2499610.19 2499623.72 2499443.60 2499397.43 2499610.19	431386.07 431590.25 431584.45 431439.56 431386.07	
11	Mỏ đá Tân Hồ, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	Đá XD	4,0	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	2483922.54 2484030.52 2483880.00 2483832.86 2483735.06 2483746.51 2483796.82 2483830.43 2483826.34 2483844.01	442250.01 442358.05 442531.50 442546.01 442445.41 442410.73 442458.38 442455.46 442362.89 442294.09	
12	Mỏ đá thôn Bản Cầm, xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	Đá XD	3,88	1 2 3 4 1	2490410 2490410 2490210 2490210 2490410	431557 431775 431775 431605 431557	
13	Mỏ đá thôn Tòong Giã, TT Phong Hải, H. Bảo Thắng	Đá XD	4,5	1 2 3 4 5 1	2487159 2487042 2486978 2486852 2486968 2487159	435415 435349 435430 435596 435685 435415	
14	Mỏ đá Tân Quang, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Đá XD	2,82 2,0	1 2 3 4 1 5 6 7 8	2474833 2474931 2475075 2474975 2474833 2474892 2474967 2474803 2474768	449469 449579 449455 449343 449469 449571 449689 449731 449596	



15	Mỏ cát, sỏi, đụn Bảo Tân 1, 2, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	Cát, sỏi	0,77	5 6 7 8	2479720 2479727 2479927 2479922	449741 449789 449724 449698	
16	Mỏ cát trên sông Chảy, thộp Bản Giàng, Bản Lũng, Hà Tiên (xã Cốc Lầu) và thôn Trùng Đô (xã Bảo Nhai)		1,06	1 2 3 4 5	2476751 2476589 2476623 2476783 2476751	452131 452263 452303 452169 452131	
17	Mỏ cát trên sông chảy thuộc Bản Mỏ Đá, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	Cát	0,59	1 2 3 4 5 6	2461805 2461777 2461689 2461702 2461783 2461819	472953 472982 472993 473044 473029 472987	
				7	2465767	471077	
				8	2465743	471078	
				9	2465737	471012	
				10	2465751	470947	
				11	2465789	470863	
				12	2465845	470771	
				13	2465947	470651	
				14	2465964	470664	
				15	2465859	470788	
				16	2465806	470875	
				17	2465769	470953	
				18	2465760	471002	
				19	2465767	471077	
18	Mỏ cát trên suối Chăn, xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	Cát XD	0,7	1	2444200.00	443157.00	
				2	2444224.00	443164.00	
				3	2444214.00	443212.00	
				4	2444108.00	443450.00	
				5	2444090.00	443441.00	
				6	2444192.00	443204.00	
				7	2443480.00	442308.00	
				8	2443425.00	442094.00	
				9	2443409.00	441725.00	
				10	2443215.00	441348.00	
				11	2443042.00	441020.00	
			4,1	5	2479720	449741	
				6	2479727	449789	
				7	2479927	449724	
				8	2479922	449698	
				1	2476751	452131	
				2	2476589	452263	
				3	2476623	452303	
				4	2476783	452169	
				5	2476751	452131	
				1	2461805	472953	
				2	2461777	472982	



19	Mô cắt trên suối Chăn, xã Hoà Mạc, huyện Văn Bàn	Cắt XD	0,9	51	2440452.00	438439.00	
				52	2440362.00	438331.00	
				53	2440371.00	438207.00	
				54	2440392.00	438208.00	
				55	2440386.00	438332.00	
				56	2440465.00	438429.00	
			0,43	57	2440546.00	438471.00	
				58	2440604.00	438447.00	
				59	2440680.00	438429.00	
				60	2440747.00	438435.00	
				61	2440799.00	438479.00	
				62	2441899.00	438965.00	
				63	2441890.00	438982.00	
				64	2441750.00	438976.00	
				65	2441549.00	438978.00	
				66	2441443.00	438941.00	
				67	2441452.00	438923.00	
				68	2441547.00	438955.00	
				69	2441766.00	438954.00	
			0,47	1	2444220.28	442925.35	
				2	2444238.41	442993.73	
				3	2444217.66	443151.90	
				4	2444198.69	443147.73	
				5	2444219.64	442998.71	
				6	2444201.41	442929.93	
			2,08	7	2442635.18	440243.04	
				8	2442640.00	440261.00	
				9	2442741.69	440393.13	
				10	2442715.02	440411.76	
				11	2442608.79	440245.45	
				12	2442396.00	439712.00	
				13	2442537.00	439877.00	
				14	2442559.49	439960.86	
				15	2442541.60	439964.68	
				16	2442514.95	439977.53	
				17	2442457.00	439874.00	
				18	2442353.00	439692.00	
				19	2442314.00	439579.00	
				20	2442362.00	439573.00	



			4,92	21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34	2442006.00 2442162.00 2442230.00 2442346.00 2442373.00 2442377.00 2442341.00 2442333.00 2442285.00 2442191.00 2442071.00 2441983.00 2441911.42 2441926.05	438952.00 439010.00 439080.00 439293.00 439383.00 439447.00 439452.00 439366.00 439299.00 439214.00 439062.00 438991.00 438985.52 438955.08	
20	Mò sét Đội 3, xã bản Vược, huyện Bát Xát	Sét	6,5	1 2 3 4 5 6 1	2500666 2500171 2500142 2500328 2500296 2500536 2500666	406297 406526 406467 406359 406305 406165 406297	
21	Mò sét Đội 3, xã bản Vược, huyện Bát Xát	Sét	7,2	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18	2500631.20 2500638.50 2500645.76 2500664.65 2500675.90 2500690.07 2500705.55 2500709.87 2500714.22 2500718.01 2500724.85 2500728.10 2500732.64 2500734.38 2500737.25 2500740.70 2500744.35 2500759.09	405960.49 405945.92 405934.74 405912.69 405901.61 405889.11 405875.89 405871.88 405867.26 405862.70 405854.05 405848.84 405839.27 405834.55 405830.23 405828.55 405828.02 405828.86	



				19	2500765.11	405829.71	
				20	2500775.64	405845.17	
				21	2500786.34	405861.18	
				22	2500794.13	405869.40	
				23	2500820.28	405885.20	
				24	2500843.00	405894.64	
				25	2500871.50	405922.47	
				26	2500870.50	405927.47	
				27	2500854.50	405955.47	
				28	2500855.50	406002.47	
				29	2500874.50	406046.47	
				30	2500879.00	406082.97	
				31	2500844.50	406158.47	
				32	2500820.50	406148.47	
				33	2500814.85	406188.82	
				34	2500764.50	406198.47	
				35	2500708.50	406247.47	
				36	2500672.00	406284.97	
				37	2500636.00	406212.97	
				38	2500615.00	406155.97	
22	Mỏ sét thôn Hải Khê, xã Bản Qua, huyện Bát Sát	Sét	1,98	39	2500615.00	406140.97	
				40	2500656.00	406137.75	
				41	2500678.00	406098.97	
				42	2500686.00	406077.42	
				43	2500678.00	406046.08	
				44	2500655.32	406014.18	
				45	2500634.92	405975.45	
				1	2500631.20	405960.49	
				1	2497206.63	409281.36	
				2	2497218.07	409306.83	
23	Mỏ sét làm gạch, xã Cam Đường, TP Lào Cai	Sét	10,28	3	2497379.22	409231.11	
				4	2497467.24	409171.22	
				5	2497503.22	409133.27	
				6	2497473.58	409073.24	
				7	2497466.84	409075.97	
				1	2478273	2478273	
				2	2478321	2478321	
				3	2478372	2478372	
				4	2478422	2478422	



				5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 1	2478474 2478514 2478489 2478455 2478419 2478346 2478286 2478235 2478156 2478106 2478334 2478224 2478246 2478273	2478474 2478514 2478489 2478455 2478419 2478346 2478286 2478235 2478156 2478106 2478334 2478224 2478246 2478273	
24	Mỏ đất sét thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, TP. Lào Cai	Đất sét	8,0	1 2 3 4 5 6 7 8	2476142 2476336 2476436 2476472 2476479 2476527 2476455 2476424	424985 425228 425039 424933 424911 424884 424823 424764	
25	Mỏ sét, thôn Soi Giã, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	Sét	4,0	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12	2477464.10 2477335.60 2477326.80 2477318.50 2477246.20 2477173.60 2477177.60 2477256.90 2477352.40 2477536.60 2477560.40 2477520.00 2477464.10	431683.30 431612.90 431598.60 431502.10 431498.00 431470.40 431460.80 431473.90 431469.30 431480.80 431515.50 431610.2 431683.3	
26	Mỏ cát khu vực xã Long Phúc và xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	Cát XD	18,9	1 2 3 4	2454836 2454780 2454649 2454505	483536 483574 483569 483613	



				5	2454349	483600	
				6	2454011	483360	
				7	2453860	483358	
				8	2453768	483447	
				9	2453680	483596	
				10	2453709	483718	
				11	2453874	484011	
				12	2453918	484104	
				13	2453944	484257	
				14	2453909	484341	
				15	2453842	484429	
				16	2453757	484484	
				17	2453623	484521	
				18	2453355	484510	
				19	2453194	484592	
				20	2453103	484728	
				21	2453100	484897	
				22	2453224	485148	
				23	2453243	485353	
				24	2453228	485514	
				25	2453182	485622	
				26	2453139	485737	
				27	2453107	485864	
				28	2453175	485990	
				29	2453378	486182	
				30	2453395	486215	
				31	2453400	486291	
				32	2453364	486336	
				33	2453244	486422	
				34	2453132	486540	
				35	2452946	486686	
				36	2452793	486847	
				37	2452813	486864	
				38	2453190	486502	
				39	2453347	486378	
				40	2453410	486292	
				41	2453402	486172	
				42	2453213	485996	
				43	2453160	485866	



				44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66	2453155 2453269 2453288 2453270 2453124 2453121 2453214 2453354 2453639 2453850 2453976 2453900 2453727 2453710 2453764 2453878 2454037 2454148 2454349 2454508 2454652 2454791 2454880	485750 485559 485364 485129 484898 484757 484619 484542 484558 484454 484254 483995 483719 483607 483498 483414 483432 483550 483647 483657 483610 483621 483570	
27	Khu vực số 1 : xã Tân Thượng, Tân An, huyện Văn Bàn, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	Cát XD	7,06	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16	2454781 2454779 2454553 2454332 2454015 2453761 2453558 2453325 2453170 2452970 2452956 2453155 2453308 2453543 2453742 2453848	456348 456358 456398 456411 456578 456924 457304 457600 457751 457850 457827 457737 457589 457296 456913 456753	

	Khu vực số 2: xã Tân An, huyện Văn Bàn, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	Cát XD	5,2	17	2453994	456559		
				18	2454286	456405		
				19	2454550	456310		
				20	2449705	461442		
				21	2449598	461792		
				22	2449520	462269		
				23	2449328	462891		
				24	2448907	463390		
				25	2448685	463528		
				26	2448673	463512		
				27	2448895	463374		
				28	2449301	462868		
				29	2449508	462261		
				30	2449580	461789		
				31	2449689	461436		
				32	2451649	457981		
				33	2451687	457746		
				34	2451784	457656		
				35	2452025	457610		
				36	2452028	457624		
37	2451798	457671						
38	2451702	457763						
39	2451669	457973						
khu vực 3: xã Tân An 2, xã Tân An (huyện Văn Bàn) và thôn Bảo Vĩnh, xã Bảo Hà (huyện Bảo Yên)	Cát	2,0	40	2451852	458390			
			41	2451834	458399			
			42	2449848	461137			
			43	2449870	461162			
			44	2450101	460983			
			45	2451314	460675			
			46	2451734	460494			
			47	2452550	460128			
			48	2452645	460048			
			49	2452612	460016			
Khu vực 4: thôn Tân Sơn, xã Tân An (huyện Văn Bàn) và thôn Bùn 2, Bùn 4, xã Bảo Nhai (huyện Bảo Yên)	Cát	11,9	50	2452500	460108			
			51	2452082	460291			
			52	2451761	460437			
			53	2451322	460625			
			54	2450971	460734			
			55	2450382	460867			

				56	2450094	460946	
28	Khu vực 1: thôn Tân Sơn, xã Tân An, huyện Văn Bàn	Sét	5,38	1	2450861.00	460608.00	
				2	2450791.00	460656.00	
28	Khu vực 2: thôn Mai Hồng 1, xã Tân An, huyện Văn Bàn	Sét	4,2	3	2450518.00	460714.00	
				4	2450441.00	460722.00	
				5	2450514.00	460666.00	
				6	2450548.00	460551.00	
				7	2450682.00	460493.00	
				8	2450784.00	460480.00	
				9	2448929	463188	
				10	2448856	463268	
				11	2448698	463369	
				12	2448671	463408	
29	Mỏ sét làm gạch thuộc thôn Tân Tiến, xã Gia Phú (nay là xã Thông Nhất), huyện Bảo Thắng	Sét làm gạch	4,0	13	2448598	463417	
				14	2448554	463370	
				15	2448674	463290	
				16	2448841	463084	
				1	2476339	429617	
				2	2476277	429646	
				3	2476143	429549	
29	Mỏ sét làm gạch thuộc thôn Tân Tiến, xã Gia Phú (nay là xã Thông Nhất), huyện Bảo Thắng	Sét làm gạch	4,0	4	2476103	429671	
				5	2476112	429760	
				6	2476274	429842	
				1	2477067.00	433105.00	
				2	2477005.00	433333.00	
				3	2477075.00	433361.00	
				4	2477157.00	433128.00	
30	Mỏ cát sông Hồng, thôn Soi Giã, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	Cát	2,0	1	2477653	451165	
				2	2477688	451212	
				3	2477413	451437	
				4	2477293	451593	
				5	2477125	451707	
				6	2477099	451670	
				7	2477255	451599	
				8	2477365	451409	
				1	2478682	450564	
				2	2478717	450568	
31	Điểm mỏ cát thôn Hà Tiên và thôn Bản Giàng, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	Cát XD	2,5	3	2478703	450742	
				4	2478650	450800	



				54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68	2488601 2488615 2488636 2488651 2488683 2488714 2488779 2488815 2488773 2488759 2488767 2488759 2488730 2488670 2488633	412143 412152 412128 412123 412145 412207 412225 412267 412327 412371 412415 412521 412616 412596 412560	
34	Mỏ đá thôn Nà Lộc và khu vực Đản Dăm, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	Đá XD	2,8	1 2 3 4	2444756.10 2444809.93 2444666.71 2444559.72	449396.11 449467.39 449652.38 449555.16	
			10	5 6 7 8	2444946.92 2445076.80 2445018.75 2444621.25	449707.24 449889.83 450145.06 449926.15	
35	Mỏ đá Nà Pủ Sáo, thôn Nà Khuy, thị trấn Mường Khương	Đá XD	1,5	1 2 3 4 5	2517075 2517007 2517043 2517053 2517174	434794 434773 434695 434616 434663	
36	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc thôn Soi Giã và thôn Giao Ngay, xã Gia Phú và thôn Thái Niên, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	Cát XD	2,6	1 2 3 4	2477538 2477623 2477524 2477431	431656 431696 431947 431917	
			2,5	5 6 7 8 9 10	2479282 2479356 2479513 2479549 2479393 2479338	429097 429327 429578 429553 429298 429083	



37	Mô cấu trộn sỏi cát Chanh Mọc khu vực Bênh 16c, xã Viêt Thien, Bản 4, xã Long Phuc và Bản 8, xã Long Khanh, huyện Bảo Yên	Cát XD	5,98	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11	2455519.71 2455245.33 2455103.24 2454898.68 2454810.68 2454864.37 2454963.00 2455108.06 2455184.34 2455246.32 2455501.00	480951.87 480863.08 480813.73 480888.95 480954.91 481018.68 480952.16 480905.09 480914.73 480950.64 481032.63	
38	Mô đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel xã Bản Qua và Bản Vược, huyện Bát Xát	Sét	4,1	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28	2501323 2501321 2501294 2501243 2501262 2501211 2501197 2501098 2501029 2501023 2501019 2500967 2500961 2500954 2500947 2500929 2500927 2500914 2500897 2500903 2500892 2500928 2500929 2500927 2500916 2500909 2500886 2500874	405715 405713 405696 405717 405757 405815 405836 405909 405953 405945 405943 405973 405979 405985 405993 406007 406022 406019 406032 406046 406057 406084 406100 406100 406108 406110 406128	



				66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83	2498076 2498064 2498053 2498046 2498040 2498010 2498007 2497979 2497969 2497962 2497952 2497901 2497887 2497900 2497910 2497955 2498123 2498235	408661 408682 408696 408718 408730 408743 408740 408749 408747 408744 408760 408811 408821 408839 408848 408898 408747 408650	
39	Mỏ đá Bàn Mỏ Đă, xã Tân Duong, huyện Bảo Yên	Đá XD	2,5	1 2 3 4 1	2463081 2463225 2463310 2463163 2463081	472600 472738 472645 472507 472600	
40	Mỏ cát, sỏi suối Ngòi Bo, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	Cát	3,0 0,86 2,0	1 2 3 4 5 6 1 7 8 9 10 11 12 13 14	2476773 2476780 2476510 2476200 2476212 2476630 2476773 2476604 2476235 2476238 2476620 2479564 2479208 2479235 2479591	431295 431258 431224 431300 431338 431281 431295 433980 434035 434060 433998 430136 430531 430560 430160	

28

41	 Diện tích đất nông nghiệp, thôn Nà Lọc, xã Khánh Yên Thượng, huyện Yên Bình	Đá XD	1,77	1 2 3 4 5 2443526.00 2443534.97 2443644.50 2443686.35 2443653.00	1 2 3 4 5 450066.00 450205.63 450158.47 450141.57 450040.00	
42	Mỏ Dolomit Thành Châu xã Tả Phời, TP Lào Cai	Dolomit	1,65	1 2 3 4 5 6 2475977.16 2475980.00 2475963.93 2475956.00 2475884.00 2475883.00	1 2 3 4 5 6 423634.65 423920.79 423919.05 423814.00 423813.00 423689.00	
43	Mỏ cát An Trà và thôn An Thắng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng	Cát	6,46	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 2467414.00 2466717.00 2466549.00 2466554.00 2466227.00 2466197.00 2466519.00 2466523.00 2466705.00 2467401.00	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 443316.00 443626.00 443847.00 444090.00 444621.00 444601.00 444077.00 443828.00 443594.00 443285.00	
44	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc địa phận xã Bản Cài, huyện Bắc Hà và xã Điện Quan, xã Thượng Hà, xã Tân Dương, Huyện Bảo Yên	Cát	31,09	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 2471781.40 2471804.83 2471750.71 2471682.66 2471667.17 2471546.28 2471584.13 2471555.27 2471451.62 2471420.96 2471315.86 2471255.54 2471156.74 2471110.73 2471110.73 2471360.29 2471451.65	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 461529.00 461583.19 461610.00 461804.60 462037.52 462391.26 462727.08 462812.12 462961.19 463044.49 463123.41 463135.55 463216.41 463310.74 463420.16 463880.64 463973.59	

[illegible]